

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM  
CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**PETROLIMEX**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I\_Năm 2017**

## MỤC LỤC

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Bản thuyết minh báo cáo Tài chính
  - Những thông tin bổ sung cho các khoản trong cân đối kế toán
  - Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình
  - Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình
  - Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu
  - Thuyết minh các khoản phải nộp NSNN
  - Những thông tin bổ sung cho các khoản trong báo cáo KQKD

*Hà nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017*



PETROLIMEX

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>22.991.751.990.296</b>	<b>20.788.643.235.714</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.117.579.095.972</b>	<b>8.240.035.351.300</b>
1. Tiền	111		2.794.779.095.972	3.018.035.351.300
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.322.800.000.000	5.222.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.115.123.890.323</b>	<b>4.404.397.767.691</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.470.521.203.065	4.188.044.198.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.175.977.698	9.997.119.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		593.426.709.560	206.356.449.998
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.334.941.730.339</b>	<b>5.806.182.741.469</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.342.345.181.584	5.806.182.741.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.403.451.245)	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.424.107.273.662</b>	<b>2.338.027.375.254</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		111.666.256.375	85.801.855.908
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		284.168.287.062	114.247.556.495
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.002.918.871.974	2.098.902.252.217
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		25.353.858.251	39.075.710.634
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>11.462.301.380.886</b>	<b>10.120.639.912.591</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>365.665.864.857</b>	<b>380.650.367.677</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		86.627.345.173	89.378.694.789
- Nguyên giá	222		257.652.290.955	254.362.602.955
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(171.024.945.782)	(164.983.908.166)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		279.038.519.684	291.271.672.888
- Nguyên giá	228		505.427.350.215	505.427.350.215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(226.388.830.531)	(214.155.677.327)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.870.090.877</b>	<b>4.733.890.877</b>
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.870.090.877	4.733.890.877
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.797.298.823.557</b>	<b>9.435.304.357.186</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.931.600.827.092	8.606.835.827.092
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.270.858.550.840	1.270.858.550.840
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.912.752.200	105.912.752.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(511.073.306.575)	(548.302.772.946)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>292.466.601.595</b>	<b>299.951.296.851</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		261.850.863.886	272.607.134.986
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		30.615.737.709	27.344.161.865
<b>TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>34.454.053.371.182</b>	<b>30.909.283.148.305</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>16.212.292.781.274</b>	<b>13.058.379.181.069</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.212.292.781.274</b>	<b>13.058.344.181.069</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.257.963.799.476	8.308.613.189.672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		233.578.953.091	141.997.699.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		175.558.241.153	246.265.361.007
4. Phải trả người lao động	314		15.410.487.879	23.930.083.784
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.728.826.922	18.164.328.307
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		281.981.210.078	287.206.600.091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.187.525.570.614	2.163.717.065.494
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		32.211.596.614	37.471.786.705
13. Quỹ bình ổn giá	323		2.009.334.095.447	1.830.978.066.020
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>35.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	35.000.000
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>18.241.760.589.908</b>	<b>17.850.903.967.236</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>18.241.760.589.908</b>	<b>17.850.903.967.236</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.390.950.518.669	1.390.950.518.669
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.550.648.460.000)	(1.550.648.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.261.509.635	3.261.509.635
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.459.416.211.604	5.068.559.588.932
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		5.068.559.588.932	5.068.559.588.932
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		390.856.622.672	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>34.454.053.371.182</b>	<b>30.909.283.148.305</b>

Ngày in/ Giờ in: 28/04/2017 09:55:47

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

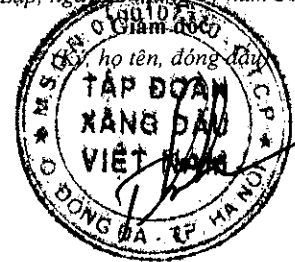
*Phạm Việt Tiếp*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Hoàng Chi Mai*

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN  
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
**Hoàng Chi Mai**

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC  
**Trần Văn Thịnh**



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 1 Năm: 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24.776.915.279.606	18.114.551.377.754	24.776.915.279.606	18.114.551.377.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. DTT về BH và cung cấp d.vụ (10=01-02)	10	VI.27	24.776.915.279.606	18.114.551.377.754	24.776.915.279.606	18.114.551.377.754
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	24.156.410.198.617	17.603.820.092.487	24.156.410.198.617	17.603.820.092.487
5. LN gộp về BH và CC d.vụ (20 = 10 - 11)	20		620.505.080.989	510.731.285.267	620.505.080.989	510.731.285.267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	245.686.140.223	92.321.242.062	245.686.140.223	92.321.242.062
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	72.092.649.520	41.426.525.255	72.092.649.520	41.426.525.255
- Trong đó chi phí lãi vay	23		36.708.714.000	65.989.538.938	36.708.714.000	65.989.538.938
8. Chi phí bán hàng	24		340.990.516.135	312.348.877.486	340.990.516.135	312.348.877.486
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. LNT từ HĐKD (30=20+(21 - 22)-(24+25)	30		453.108.055.557	249.277.124.588	453.108.055.557	249.277.124.588
11. Thu nhập khác	31		16.733.112.678	192.389.207.324	16.733.112.678	192.389.207.324
12. Chi phí khác	32		5.161.894.252	1.784.475.677	5.161.894.252	1.784.475.677
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.571.218.426	190.604.731.647	11.571.218.426	190.604.731.647
14. Tổng LNKT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		464.679.273.983	439.881.856.235	464.679.273.983	439.881.856.235
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	73.822.651.311	79.616.557.218	73.822.651.311	79.616.557.218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. LN sau thuế TNDN (60=50 - 51-52)	60		390.856.622.672	360.265.299.017	390.856.622.672	360.265.299.017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Đơn vị tính: VND

Ngày in/Giờ in: 28/04/2017 12:58:34

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

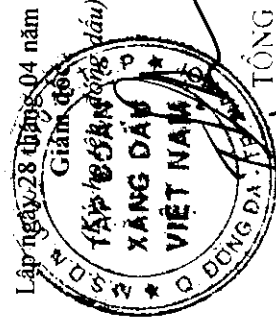
*Phạm Việt Tiếp*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Mai*

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN  
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
Hoàng Chi Mai

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2017



Trần Văn Thịnh  
Trang: 1/1

CÔNG TY MẸ



PETROLIMEX

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2017

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01		464.679.273.983	439.881.856.235
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	02		18.274.190.820	16.850.347.052
- Các khoản dự phòng	03		(29.826.015.126)	(51.629.940.911)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		(12.429.473.092)	(40.578.648.875)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(164.739.174.641)	(50.913.680.752)
- Chi phí lãi vay	06		36.708.714.000	65.989.538.938
- Các khoản điều chỉnh khác	07		176.433.484.027	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		489.100.999.971	379.599.471.687
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		1.353.173.426.457	167.264.846.842
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2.536.162.440.115)	1.507.822.832.930
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		102.679.125.100	(404.047.683.596)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(15.108.129.367)	27.556.823.217
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30.392.676.885)	(77.009.259.155)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(244.250.089.392)	(1.394.083.999)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.728.150.600)	(3.559.850.000)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(885.687.934.831)</b>	<b>1.596.233.097.926</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.414.319.364)	(28.100.423.316)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.450.276.539	24.844.314.502
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.324.765.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.193.785.681	107.032.886.588
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.257.535.257.144)</b>	<b>103.776.777.774</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.654.571.479.818	13.431.960.830.421
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.633.762.987.724)	(14.515.080.499.099)


5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.020.808.492.094</b>	<b>(1.083.119.668.678)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>877.585.300.119</b>	<b>616.890.207.022</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.240.035.351.300</b>	<b>7.778.553.550.138</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(41.555.447)	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>9.117.579.095.972</b>	<b>8.395.443.757.160</b>

Ngày in: 03.05.2017 Giờ in: 08:23:37

Lập ngày 03 Tháng 05 Năm 2017


Lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Phạm Việt Tiếp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN  
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
Hoàng Chi Mai



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trần Văn Thịnh





PETROLIMEX

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là Công ty cổ phần, được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2011 Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu.

3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu, kinh doanh vận tải xăng dầu, khách sạn, du lịch, công nghệ thông tin, cung ứng tàu biển

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ tài chính phê duyệt theo Công văn số 956/BTC-CKDT ngày 18/01/2007 và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được lập theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014

2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

- Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

9- Quỹ bình ổn giá xăng dầu:

- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC quy định về "phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu"; có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014.

**V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	190.035.995	514.280.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	2.794.589.059.977	3.017.521.071.300
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>2.794.779.095.972</b>	<b>3.018.035.351.300</b>
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.470.521.203.065	4.188.044.198.235
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1.594.850.308.165	1.529.422.788.290
PETROLIMEX LAO LTD	467.901.572.713	
Công ty xăng dầu KV2 - TNHH MTV	515.005.290.974	871.391.018.940
Công ty Xăng dầu B12	611.943.444.478	658.031.769.350
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.875.670.894.900	2.658.621.409.945
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.215.120.113.920	3.776.281.129.725
Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	143.551.131.131	157.654.863.872
Công ty xăng dầu Nghệ An	62.685.965.563	17.666.293.175
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	59.046.244.562	106.013.118.246
Công ty xăng dầu Quảng Bình		13.619.323.311
Công ty xăng dầu Quảng Trị		68.195.991.447
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế		15.935.662.316
Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	70.441.817.953	157.238.371.500
Công ty TNHH Một thành viên xăng dầu Bắc Tây Nguyên	68.419.837.243	101.220.989.735
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Quảng Ngãi		2.690.095.122
Công ty xăng dầu Bình Định		5.330.145.310
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	18.044.974.213	55.699.712.245
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	108.455.159.190	82.461.185.756
CTY TNHH MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu	122.426.755.451	161.825.111.426
Công ty xăng dầu Đồng Nai	24.138.746.523	31.717.632.944
Công ty xăng dầu KV2 - TNHH MTV	515.005.290.974	871.391.018.940
Công ty xăng dầu Long An	15.526.985.426	74.028.689.526

Công ty xăng dầu Tiền Giang	35.520.229.955			21.730.943.295
Cty TNHH MTV xăng dầu An Giang	14.991.023.604			25.426.459.055
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	73.032.909.066			116.786.964.030
Công ty Xăng dầu B12	611.943.444.478			658.031.769.350
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	96.748.070.530			31.648.347.258
Công ty xăng dầu Thái Bình				3.592.867.418
Công ty xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	203.635.212.326			178.684.884.518
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình-Công ty TNHH MTV	30.271.768.968			61.450.243.553
Công ty xăng dầu Phú Thọ	53.948.813.956			19.177.366.742
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	46.916.454.992			41.958.768.879
Công ty xăng dầu Yên Bái	49.726.747.044			49.025.165.707
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	28.101.088.903			27.142.701.799
CTY xăng dầu Điện Biên	14.941.223.109			40.463.732.022
Công ty xăng dầu Lào Cai	42.092.701.764			15.923.233.309
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	19.076.108.942			28.589.288.883
Công ty xăng dầu Cao Bằng	14.533.439.173			106.850.347.315
Công ty xăng dầu Cà Mau	67.115.579.512			293.788.041.148
PETROLIMEX LAO LTD	467.901.572.713			27.310.866
CN TP HCM - Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex				105.538.139.564
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	127.725.769.608			12.089.403.720
Cty TNHH MTV XD Trà Vinh	9.155.047.048			15.666.946.423
CTY TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre				
<b>4. Phải thu khác</b>				
		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>	
		Giá trị	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	593.426.709.560	206.356.449.998		
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	91.161.982.030	1.725.747.708		
- Phải thu người lao động	2.141.945.329	191.790.000		
- Ký cược, ký quỹ	191.790.000			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	499.930.992.201	204.438.912.290		
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				



	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn				
<b>9. Tăng giảm TSCD hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)</b>				
<b>10. Tăng giảm TSCD vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)</b>				
<b>11. Tăng giảm TSCD thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)</b>				
<b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)</b>				
<b>13. Chi phí trả trước</b>				
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		Cuối năm	Đầu năm	
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD;		111.666.256.375		85.801.855.908
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		171.611.414		272.738.461
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		111.494.644.961		85.529.117.447
b) Dài hạn		261.850.863.886		272.607.134.986
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;		261.850.863.886		272.607.134.986
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		373.517.120.261		358.408.990.894
<b>Cộng</b>				
<b>14. Tài sản khác</b>				
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		Cuối năm	Đầu năm	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		25.353.858.251		39.075.710.634
<b>Cộng</b>		30.615.737.709		27.344.161.865
<b>16. Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		Cuối năm	Đầu năm	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		8.257.963.799.476	8.308.613.189.672	8.308.613.189.672
LUKOIL ASIA PACIFIC PTE LTD		4.108.422.705.612	3.169.612.995.616	3.169.612.995.616
Cty TNHH MTV LHD Bình Sơn		1.112.564.488.745		
- Phải trả cho các đối tượng khác		2.995.858.216.867	3.169.612.995.616	3.169.612.995.616
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		4.149.541.093.864	5.139.000.194.056	5.139.000.194.056
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan ( chi tiết cho từng đối tượng)		701.188.624.143	775.063.412.943	775.063.412.943

Cty CP vận tải XD VITACO	18.129.897.531	18.129.897.531		
Công Ty TNHH Một Thành Viên VITACO	2.796.278.660	2.796.278.660	2.753.274.690	2.753.274.690
CTCP bảo hiểm PJICO	11.185.730.788	11.185.730.788	10.583.351.263	10.583.351.263
Cty LD TNHH kho NQ Văn Phong			15.664.782.489	15.664.782.489
Cty CP VT XD đường thủy Petrolimex	37.912.838.275	37.912.838.275	13.659.529.710	13.659.529.710
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	308.214.418.566	308.214.418.566	84.069.882.551	84.069.882.551
Petrolimex Singapore Pte Ltd	308.714.276.790	308.714.276.790	633.392.579.596	633.392.579.596
Cty CP TH viễn thông Petrolimex	3.884.542.791	3.884.542.791	7.601.891.979	7.601.891.979
Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng	10.350.640.742	10.350.640.742	7.338.120.665	7.338.120.665
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết lại báo cáo GL042)</b>		Cuối năm	Đầu năm	
<b>18. Chi phí phải trả</b>		Cuối năm	Đầu năm	
a) Ngắn hạn		Cuối năm	Đầu năm	18.164.328.307
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;	18.728.826.922	18.728.826.922		18.164.328.307
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).				
<b>Cộng</b>		<b>18.728.826.922</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>18.164.328.307</b>
<b>19. Phải trả khác</b>		Cuối năm	Đầu năm	
a) Ngắn hạn		Cuối năm	Đầu năm	287.206.600.091
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	592.666.091	592.666.091		
- Kinh phí công đoàn;	549.626.120	549.626.120		933.725.560
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	280.838.917.867	280.838.917.867		286.272.874.531
<b>Cộng</b>		<b>281.981.210.078</b>		<b>287.206.600.091</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá				

	Cuối năm	Đầu năm
<p><b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b></p> <p>a) <u>Ngắn hạn</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu nhận trước;</li> <li>- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;</li> <li>- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;</li> </ul> <p style="text-align: center;"><b>Cộng</b></p> <p>b) <u>Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu nhận trước;</li> <li>- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;</li> <li>- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;</li> </ul> <p style="text-align: center;"><b>Cộng</b></p> <p>c) Khả năng không thực hiện được HD với KH (Chi tiết KM, Lý do không có KNTH)</p>		
<p><b>21. Trái phiếu phát hành</b></p>	<p style="text-align: center;">Cuối năm</p>	<p style="text-align: center;">Đầu năm</p>
<p><b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mệnh giá</li> <li>- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác</li> <li>- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)</li> <li>- Giá trị đã mua lại trong kì</li> <li>- Các thuyết minh khác</li> </ul>	<p style="text-align: center;">Cuối năm</p>	<p style="text-align: center;">Đầu năm</p>
<p><b>23. Dự phòng phải trả</b></p> <p>a) <u>Ngắn hạn</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;</li> <li>- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;</li> <li>- Dự phòng tái cơ cấu;</li> <li>- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);</li> </ul> <p>b) <u>Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;</li> <li>- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;</li> <li>- Dự phòng tái cơ cấu;</li> <li>- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);</li> </ul> <p style="text-align: center;"><b>Cộng</b></p>	<p style="text-align: center;">Cuối năm</p>	<p style="text-align: center;">Đầu năm</p>
<p><b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Cộng</b></p>	<p style="text-align: center;">Cuối năm</p>	<p style="text-align: center;">Đầu năm</p>



<p>a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại</li> <li>- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</li> <li>- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</li> <li>- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng</li> <li>- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả</li> </ul>	<p>20%</p>	<p>20%</p>
<p>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả</li> </ul>	<p>20%</p>	<p>20%</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế</li> <li>- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả</li> </ul>	<p>Cuối năm</p>	<p>Đầu năm</p>
<p>25-Vốn chủ sở hữu – tham chiếu phụ biểu số 5</p>	<p>Cuối năm</p>	<p>Đầu năm</p>
<p>26-Chênh lệch đánh giá lại tài sản</p>	<p>Cuối năm</p>	<p>Đầu năm</p>
<p>Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (DGL trg tương hợp nào, TS nào được ĐGL, theo QĐ na#</p>	<p>Cuối năm</p>	<p>Đầu năm</p>
<p>27-Chênh lệch tỷ giá</p>	<p>Cuối năm</p>	<p>Đầu năm</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</li> <li>- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)</li> </ul>	<p>Cuối năm</p>	<p>Đầu năm</p>
<p>28-Nguồn kinh phí</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Nguồn kinh phí được cấp trong năm</li> <li>-Chi sự nghiệp</li> </ul>	<p>Cuối năm</p>	<p>Đầu năm</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</li> </ul>	<p>Cuối năm</p>	<p>Đầu năm</p>
<p>29. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán</p>	<p>Cuối năm</p>	<p>Đầu năm</p>
<p>a) TSTN: Tổng tiền thuế tối thiểu trong tương lai của HĐHTDTSKHIN theo các thời hạn</p>	<p>Cuối năm</p>	<p>Đầu năm</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 1 năm trở xuống</li> <li>- Trên 1 năm đến 5 năm</li> <li>- Trên 5 năm</li> </ul>	<p>Cuối năm</p>	<p>Đầu năm</p>
<p>b) Tài sản nhận giữ hộ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhân gia công, ủy thác</li> </ul>	<p>255.306.457</p> <p>255.306.457</p>	<p>255.567.775</p> <p>255.567.775</p>
<p>Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty</p>	<p></p>	<p></p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng Dự trữ quốc gia</li> <li>- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:</li> </ul>	<p></p>	<p></p>

c) Ngoại tệ các loại	3.046.655,01	2.440.057,90
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		

Ngày in/ Giờ in: 28/04/2017 10:28:38

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

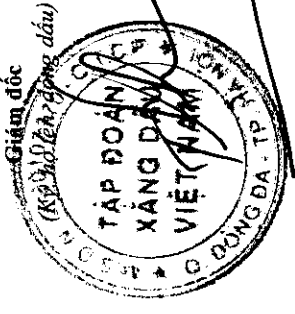
*[Signature]*  
Phạm Việt Tiệp

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

**TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN  
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
Hoàng Chi Mai**

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2017



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Trần Văn Thịnh**

**V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu-Lý do thay đổi với từng khoản				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý <td>Giá gốc</td> <td>Giá trị hợp lý </td>	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	9.931.600.827.092	9.420.527.520.517	8.606.835.827.092	8.058.533.054.146
- Công ty xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	272.600.000.000	272.600.000.000	269.000.000.000	269.000.000.000
- Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình-Công ty TNHH MTV	108.500.000.000	108.500.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000
- Công ty xăng dầu Khu vực III -TNHH MTV	111.300.000.000	111.300.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
- Công ty xăng dầu Thái Bình	21.000.000.000	21.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
- Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	105.600.000.000	105.600.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
- Công ty Xăng dầu B12	865.700.000.000	865.700.000.000	692.000.000.000	692.000.000.000
- Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	125.300.000.000	125.300.000.000	61.000.000.000	61.000.000.000
- Công ty xăng dầu Nghệ An	131.100.000.000	131.100.000.000	104.500.000.000	104.500.000.000
- Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	79.900.000.000	79.900.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000

Công ty xăng dầu Quảng Bình	57.000.000.000	57.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	48.000.000.000	48.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty xăng dầu Yên Bái	24.900.000.000	24.900.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	69.300.000.000	69.300.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
Công ty xăng dầu Hà Bắc	42.300.000.000	42.300.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
Công ty xăng dầu Phú Thọ	71.100.000.000	71.100.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
Công ty xăng dầu Lào Cai	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000
CTY xăng dầu Điện Biên	38.600.000.000	38.600.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	22.000.000.000	22.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	2.196.550.463.185	2.196.550.463.185	2.196.550.463.185	2.196.550.463.185
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	123.000.000.000	123.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Cty TNHH MTV xăng dầu An Giang	43.900.000.000	43.900.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐÔNG THÁP (TNHH 01 TV)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty xăng dầu Tiền Giang	60.400.000.000	60.400.000.000	49.500.000.000	49.500.000.000
Công ty xăng dầu Long An	105.200.000.000	105.200.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty xăng dầu KV2 - TNHH MTV	812.200.000.000	812.200.000.000	570.000.000.000	570.000.000.000
Công ty xăng dầu Đồng Nai	47.700.000.000	47.700.000.000	47.700.000.000	47.700.000.000
Cty TNHH MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu	167.800.000.000	167.800.000.000	121.000.000.000	121.000.000.000
Công ty Xăng dầu Sông Bé- TNHH MTV	38.900.000.000	38.900.000.000	38.900.000.000	38.900.000.000
Công ty xăng dầu Tây Ninh	45.600.000.000	45.600.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	40.900.000.000	40.900.000.000	38.800.000.000	38.800.000.000
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	107.000.000.000	107.000.000.000	89.000.000.000	89.000.000.000
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	74.000.000.000	74.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty xăng dầu Bình Định	87.600.000.000	87.600.000.000	68.500.000.000	68.500.000.000
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Quảng Ngãi	32.100.000.000	32.100.000.000	15.400.000.000	15.400.000.000
Công ty TNHH Một thành viên xăng dầu Bắc Tây Nguyên	113.800.000.000	113.800.000.000	69.500.000.000	69.500.000.000
Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	298.400.000.000	298.400.000.000	194.000.000.000	194.000.000.000
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	66.000.000.000	66.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty xăng dầu Quảng Trị	57.000.000.000	57.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
Công ty xăng dầu Cao Bằng	33.500.000.000	33.500.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty xăng dầu Hà Giang	20.500.000.000	20.500.000.000	20.500.000.000	20.500.000.000
CTY TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	44.000.000.000	44.000.000.000	37.700.000.000	37.700.000.000
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	168.100.000.000	168.100.000.000	132.300.000.000	132.300.000.000
Cty TNHH MTV XD Trà Vinh	31.100.000.000	31.100.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty xăng dầu Cà Mau	98.800.000.000	98.800.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	15.554.168.240	15.554.168.240	15.554.168.240	15.554.168.240
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex	361.849.067.685	361.849.067.685	361.849.067.685	361.849.067.685

